Người ký: Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi
Cơ quan: Tỉnh Quảng Ngãi
Thời gian ký: 23.06.2020 08:03:59 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 895 /QĐ-UBND	*Quảng Ngãi, ngày 22 tháng 6 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh năm 2020

CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 24/10/2014 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 06/2016/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 12/5/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 4 Điều 11 Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 24/10/2014 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Quyết định số 990/QĐ-UBND ngày 13/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tại Công văn số 96/SLĐTBXH-BTXH ngày 09/01/2020 và Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 1467/STC-NS ngày 18/6/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch triển khai thực hiện chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội năm 2020 theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ, như sau:

1. Đối tượng và mức thực hiện

a) Đối tượng bảo trợ xã hội do xã, phường, thị trấn quản lý được trợ giúp hàng tháng là 85.420 đối tượng (bao gồm 4.182 đối tượng được hỗ trợ mai táng phí).

b) Mức trợ cấp xã hội hàng tháng và hỗ trợ chi phí mai táng thực hiện theo quy định tại Điều 6, Điều 11, Điều 20 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013.

2. Thời gian thực hiện trợ cấp

Thời gian thực hiện trợ cấp cho đối tượng bảo trợ xã hội do xã, phường, thị trấn quản lý từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020.

3. Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện: 399.075,66 triệu đồng, trong đó:

- Kinh phí trợ cấp hàng tháng cho 85.420 đối tượng do xã, phường, thị trấn quản lý là 376.492,86 triệu đồng;

- Kinh phí hỗ trợ mai táng phí cho 4.182 đối tượng là 22.582,8 triệu đồng.

(Chi tiết số đối tượng và kinh phí của từng huyện, thị xã, thành phố theo Phụ lục đính kèm Quyết định này)

4. Nguồn kinh phí thực hiện

a) Kinh phí được giao trong cân đối thời kỳ ổn định ngân sách (2017-2020) cho ngân sách các huyện, thành phố là 304.465 triệu đồng;

b) Từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện để thực hiện chính sách an sinh xã hội theo Luật Người cao tuổi, Luật Người khuyết tật và chính sách đối với các đối tượng bảo trợ xã hội tại Quyết định số 990/QĐ-UBND ngày 13/12/2019 của UBND tỉnh là 10.588 triệu đồng;

c) Từ nguồn kinh phí chuyển nguồn từ năm 2019 sang năm 2020 là 25.589 triệu đồng;

d) Từ nguồn cải cách tiền lương của tỉnh năm 2020 là 31.294,13 triệu đồng;

e) Từ nguồn kinh phí thực hiện các chính sách theo Quyết định số 579/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ là 27.139,53 triệu đồng đã được bố trí tại Quyết định số 990/QĐ-UBND ngày 13/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính có trách nhiệm thông báo bổ sung phần kinh phí còn thiếu sau khi các huyện, thị xã, thành phố báo cáo nhu cầu kinh phí thực hiện; chủ trì phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Tài chính theo quy định.

2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

a) Chịu trách nhiệm về tính chính xác số liệu đã cung cấp tại Công văn số 96/SLĐTBXH-BTXH ngày 09/01/2020.

b) Chủ trì phối hợp với các sở, ngành liên quan hướng dẫn các huyện, thị xã, thành phố thực hiện chính sách trợ giúp cho đối tượng bảo trợ xã hội đảm bảo đúng đối tượng, quy trình, thủ tục và nội dung theo quy định hiện hành.

c) Thường xuyên kiểm tra, giám sát việc thực hiện ở các địa phương, hướng dẫn các địa phương xây dựng cơ sở quản lý dữ liệu đối tượng để làm cơ sở thực hiện chính sách trợ giúp xã hội, đồng thời chịu trách nhiệm tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện cho Uỷ ban nhân dân tỉnh và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội theo quy định.

3. Uỷ ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

a) Có trách nhiệm chỉ đạo thực hiện chính sách trợ giúp cho đối tượng bảo trợ xã hội đảm bảo tính xác thực về đối tượng, đúng quy trình, nội dung theo quy định của Nhà nước về chính sách trợ giúp xã hội.

b) Tổng hợp báo cáo nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2020, gửi Sở Tài chính trước ngày 30/10/2020 để tổng hợp, bổ sung kinh phí cho các huyện, thị xã, thành phố thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Lao động – Thương binh và Xã hội; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi; Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các sở, ban ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Các Bộ: Tài chính, Lao động-Thương binh và Xã hội;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các Ban: Kinh tế-Ngân sách, Văn hóa-Xã hội, HĐND tỉnh;
- VPUB: PCVP(VX), KT, CBTH;
- Lưu: VT, KGVX$_{lmc298}$.

CHỦ TỊCH

Trần Ngọc Căng

PHỤ LỤC

KẾ HOẠCH ĐỐI TƯỢNG, KINH PHÍ TRỢ CẤP ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI TẠI CỘNG ĐỒNG NĂM 2020

(Theo Nghị định 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ)

(Kèm theo Quyết định số 895 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Chi tiết loại đối tượng	Mức (ngàn đồng)	Hệ số trợ cấp	Tổng cộng		1.TP Quảng Ngãi		2. Lý Sơn		3. Bình Sơn		4. Sơn Tịnh		5. Tư nghĩa		6. Nghĩa Hành		7.Mộ Đức		8. TX Đức Phổ		9. Trà Bồng		10.Sơn Hà		11. Sơn Tây		12.Minh long		13. Ba Tơ	
				Đối tượng (người)	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Đối tượng (người)	Kinh phí (triệu đồng)	Đối tượng (người)	Kinh phí (triệu đồng)	Đối tượng (người)	Kinh phí (triệu đồng)	Đối tượng (người)	Kinh phí (triệu đồng)	Đối tượng (người)	Kinh phí (triệu đồng)	Đối tượng (người)	Kinh phí (triệu đồng)	Đối tượng (người)	Kinh phí (triệu đồng)	Đối tượng (người)	Kinh phí (triệu đồng)	Đối tượng (người)	Kinh phí (triệu đồng)	Đối tượng (người)	Kinh phí (triệu đồng)	Đối tượng (người)	Kinh phí (triệu đồng)	Đối tượng (người)	Kinh phí (triệu đồng)	Đối tượng (người)	Kinh phí (triệu đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)
A	**TRỢ CẤP XÃ HỘI HÀNG THÁNG**																														
1	**Trẻ em (mồcôi/bỏ rơi) dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng**			**480**	**2,436.48**	**97**	**536.22**	**5**	**24.30**	**35**	**170.10**	**18**	**87.48**	**30**	**145.80**	**18**	**87.48**	**22**	**113.40**	**56**	**285.12**	**70**	**346.68**	**44**	**226.80**	**49**	**238.14**	**8**	**38.88**	**28**	**136.08**
1.1	Trẻ em dưới 04 tuổi	270	2.5	**32**	**259.20**	20	162.00											2	16.20	4	32.40	2	16.20	4	32.40						
1.2	Trẻ em từ 04 tuổi dưới 16 tuổi	270	1.5	**448**	**2,177.28**	77	374.22	5	24.30	35	170.10	18	87.48	30	145.80	18	87.48	20	97.20	52	252.72	68	330.48	40	194.40	49	238.14	8	38.88	28	136.08
2	**Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi thuộc một trong các trường hợp của Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng mà đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất**	270	1.5	**159**	**772.74**	25	**121.50**	7	**34.02**	20	**97.20**	11	**53.46**	20	**97.20**	4	**19.44**	5	**24.30**	27	**131.22**	12	**58.32**	8	**38.88**	20	**97.20**	0	**00.00**	0	**00.00**
3	**Trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo; người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác.**			**33**	**145.80**	**6**	**14.58**	**0**	**00.00**	**3**	**09.72**	**1**	**04.86**	**5**	**24.30**	**4**	**21.06**	**1**	**04.86**	5	24.30	**2**	**09.72**	**0**	**00.00**	**0**	**00.00**	**0**	**00.00**	**6**	**32.40**
3.1	Dưới 04 tuổi	270	2.5	**0**	**00.00**	0																									
3.2	Từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	270	2	**3**	**19.44**	0										1	6.48														
3.3	Từ 16 tuổi trở lên	270	1.5	**26**	**126.36**	3	14.58			2	9.72	1	4.86	5	24.30	3	14.58	1	4.86	5	24.30	2	9.72							2	12.96
4	**Người đơn thân nghèo đang nuôi con**			**1,922**	**9,253.44**	**185**	**891.00**	**13**	**68.04**	**295**	**1425.60**	**58**	**252.72**	**62**	**304.56**	**40**	**194.40**	**210**	**1036.80**	**255**	**1231.20**	**470**	**2284.20**	**160**	**712.80**	**65**	**324.00**	**41**	**200.88**	**68**	**327.24**
4.1	Đang nuôi 01 con: - Dưới 16 tuổi - hoặc từ 16 - 22 tuổi (đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất)	270	1	**988**	**3,201.12**	95	**307.80**	5	**16.20**	150	**486.00**	38	**123.12**	30	**97.20**	20	**64.80**	100	**324.00**	130	**421.20**	235	**761.40**	100	**324.00**	30	**97.20**	20	**64.80**	35	**113.40**
4.2	Đang nuôi từ 02 con trở lên: - Dưới 16 tuổi - Hoặc từ 16 - 22 tuổi (đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất)	270	2	**934**	**6,052.32**	90	**583.20**	8	**51.84**	145	**939.60**	20	**129.60**	32	**207.36**	20	**129.60**	110	**712.80**	125	**810.00**	235	**1522.80**	60	**388.80**	35	**226.80**	21	**136.08**	33	**213.84**
5	**Người cao tuổi**			**43,049**	**143,548.20**	**7,626**	**25,527.96**	**432**	**1,427.22**	**7,403**	**24,708.24**	**3,741**	**12,407.58**	**6,010**	**19,788.30**	**4,050**	**13,455.72**	**4,736**	**15,618.42**	**5,245**	**17,551.08**	**923**	**3,180.06**	**1,557**	**5,255.28**	**423**	**1,451.52**	**238**	**865.08**	**665**	**2,311.74**

TT	Chi tiết loại đối tượng	Mức (ngàn đồng)	Hệ số trợ cấp	Tổng cộng		1.TP Quảng Ngãi		2. Lý Sơn		3. Bình Sơn		4. Sơn Tịnh		5. Tư nghĩa		6. Nghĩa Hành		7.Mộ Đức		8. TX Đức Phổ		9. Trà Bồng		10.Sơn Hà		11. Sơn Tây		12.Minh long		13. Ba Tơ	
				Đối tượng (người)	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Đối tượng (người)	Kinh phí (triệu đồng)	Đối tượng (người)	Kinh phí (triệu đồng)	Đối tượng (người)	Kinh phí (triệu đồng)	Đối tượng (người)	Kinh phí (triệu đồng)	Đối tượng (người)	Kinh phí (triệu đồng)	Đối tượng (người)	Kinh phí (triệu đồng)	Đối tượng (người)	Kinh phí (triệu đồng)	Đối tượng (người)	Kinh phí (triệu đồng)	Đối tượng (người)	Kinh phí (triệu đồng)	Đối tượng (người)	Kinh phí (triệu đồng)	Đối tượng (người)	Kinh phí (triệu đồng)	Đối tượng (người)	Kinh phí (triệu đồng)	Đối tượng (người)	Kinh phí (triệu đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)
5.1	Người cao tuổi từ 60 tuổi đến dưới 80 tuổi thuộc hộ gia đình nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hằng tháng	270	1.5	1,434	6,969.24	176	855.36	17	82.62	320	1555.20	105	510.30	125	607.50	96	466.56	125	607.50	228	1108.08	99	481.14	60	291.60	18	87.48	18	87.48	47	228.42
5.2	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên thuộc hộ gia đình nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hằng tháng	270	2	401	2,598.48	35	226.80			63	408.24	36	233.28	35	226.80	49	317.52	20	129.60	58	375.84	9	58.32	35	226.80	16	103.68	20	129.60	25	162.00
5.3	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng, trợ cấp xã hội hằng tháng	270	1	41,145	133,309.80	7,350	23,814.00	415	1,344.60	7,020	22,744.80	3,600	11,664.00	5,850	18,954.00	3,902	12,642.48	4,590	14,871.60	4,959	16,067.16	815	2,640.60	1,462	4,736.88	389	1,260.36	200	648.00	593	1,921.32
5.4	Người cao tuổi đủ điều kiện tiếp nhận vào sống trong các cơ sở bảo trợ xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng quy định tại Điều 19 Luật người cao tuổi	270	3	69	670.68	65	631.80									3	29.16	1	9.72												
6	**Người khuyết tật**			**31,523**	**192,742.74**	**6,298**	**39,542.58**	**543**	**3,264.30**	**3,892**	**22,968.36**	**2,669**	**16,042.86**	**4,195**	**26,025.30**	**2,673**	**17,209.26**	**5,264**	**32,192.64**	**3,088**	**18,158.58**	**1,151**	**6,842.88**	**648**	**3,858.84**	**218**	**1,266.84**	**250**	**1,514.70**	**634**	**3,855.60**
6.1	**Người khuyết tật đặc biệt nặng**			**8,054**	**60,341.76**	**2,300**	**17,026.20**	**113**	**858.60**	**730**	**5,394.60**	**470**	**3,513.78**	**1,065**	**7,978.50**	**1,074**	**8,331.66**	**1,102**	**8,341.38**	**555**	**4,098.60**	**222**	**1,647.54**	**153**	**1,145.34**	**44**	**328.86**	**65**	**477.90**	**161**	**1,198.80**
6.1.1	Dưới 16 tuổi	270	2.5	1,033	8,367.30	260	2,106.00	12	97.20	100	810.00	64	518.40	170	1,377.00	85	688.50	73	591.30	70	567.00	54	437.40	60	486.00	21	170.10	15	121.50	49	396.90
6.1.2	Từ 16 tuổi đến 60 tuổi	270	2	3,022	19,582.56	990	6,415.20	35	226.80	320	2,073.60	181	1,172.88	400	2,592.00	227	1,470.96	361	2,339.28	245	1,587.60	93	602.64	58	375.84	17	110.16	30	194.40	65	421.20
6.1.3	Từ đủ 60 tuổi trở lên	270	2.5	3,999	32,391.90	1,050	8,505.00	66	534.60	310	2,511.00	225	1,822.50	495	4,009.50	762	6,172.20	668	5,410.80	240	1,944.00	75	607.50	35	283.50	6	48.60	20	162.00	47	380.70
6.2	**Người khuyết tật nặng**			**23,469**	**132,400.98**	**3,998**	**22,516.38**	**430**	**2,405.70**	**3,162**	**17,573.76**	**2,199**	**12,529.08**	**3,130**	**18,046.80**	**1,599**	**8,877.60**	**4,162**	**23,851.26**	**2,533**	**14,059.98**	**929**	**5,195.34**	**495**	**2,713.50**	**174**	**937.98**	**185**	**1,036.80**	**473**	**2,656.80**
6.2.1	Dưới 16 tuổi	270	2	2,035	13,186.80	210	1,360.80	40	259.20	260	1,684.80	235	1,522.80	300	1,944.00	122	790.56	241	1,561.68	181	1,172.88	180	1,166.40	80	518.40	47	304.56	30	194.40	109	706.32
6.2.2	Từ 16 tuổi đến 60 tuổi	270	1.5	12,147	59,034.42	2,093	10,171.98	235	1,142.10	1,800	8,748.00	1,062	5,161.32	1,380	6,706.80	916	4,451.76	1,925	9,355.50	1,453	7,061.58	509	2,473.74	305	1,482.30	117	568.62	100	486.00	252	1,224.72
6.2.3	Từ đủ 60 tuổi trở lên	270	2	9,287	60,179.76	1,695	10,983.60	155	1,004.40	1,102	7,140.96	902	5,844.96	1,450	9,396.00	561	3,635.28	1,996	12,934.08	899	5,825.52	240	1,555.20	110	712.80	10	64.80	55	356.40	112	725.76
B	**CHĂM SÓC NUÔI DƯỠNG TẠI CỘNG ĐỒNG**																					0									
7	**Gia đình/cá nhân nhận nuôi dưỡng trẻ em mồ côi/bị bỏ rơi**			**139**	**876.42**	**63**	**451.98**	**14**	**68.04**	**13**	**105.30**	**0**	**00.00**	**0**	**00.00**	**0**	**00.00**	**0**	**00.00**	**15**	**82.62**	**24**	**119.88**	**0**	**00.00**	**10**	**48.60**	**0**	**00.00**	**0**	**00.00**
7.1	Trẻ em dưới 04	270	2.5	62	502.20	45	364.50			13	105.30									3	24.30	1	08.10								
7.2	Trẻ em từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	270	1.5	77	374.22	18	87.48	14	68.04											12	58.32	23	111.78			10	48.60				

TT	Chi tiết loại đối tượng	Mức (ngàn đồng)	Hệ số trợ cấp	Tổng cộng		1.TP Quảng Ngãi		2. Lý Sơn		3. Bình Sơn		4. Sơn Tịnh		5. Tư nghĩa		6. Nghĩa Hành		7.Mộ Đức		8. TX Đức Phổ		9. Trà Bồng		10.Sơn Hà		11. Sơn Tây		12.Minh long		13. Ba Tơ	
				Đối tượng (người)	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Đối tượng (người)	Kinh phí (triệu đồng)	Đối tượng (người)	Kinh phí (triệu đồng)	Đối tượng (người)	Kinh phí (triệu đồng)	Đối tượng (người)	Kinh phí (triệu đồng)	Đối tượng (người)	Kinh phí (triệu đồng)	Đối tượng (người)	Kinh phí (triệu đồng)	Đối tượng (người)	Kinh phí (triệu đồng)	Đối tượng (người)	Kinh phí (triệu đồng)	Đối tượng (người)	Kinh phí (triệu đồng)	Đối tượng (người)	Kinh phí (triệu đồng)	Đối tượng (người)	Kinh phí (triệu đồng)	Đối tượng (người)	Kinh phí (triệu đồng)	Đối tượng (người)	Kinh phí (triệu đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)
8	**Người nhận chăm sóc Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội**	270	1.5	70	340.20	40	194.40		00.00		00.00		00.00		00.00		00.00	0	00.00	30	145.80	0	00.00		00.00		00.00		00.00	0	00.00
9	**Các đối tượng thuộc diện hỗ trợ chi phí chăm sóc theo Luật khuyết tật**			8,045	26,376.84	2,152	7,098.84	112	366.12	746	2,444.58	470	1,522.80	1,078	3,499.20	1,081	3,513.78	1,125	3,683.88	592	1,989.36	222	719.28	154	500.58	64	207.36	55	178.20	194	652.86
9.1	Người khuyết tật đặc biệt nặng đang mang thai hoặc nuôi 1 con dưới 36 tháng tuổi	270	1.5	20	92.34	6	24.30			1	4.86	0	00.00		00.00		00.00	10	48.60	3	14.58										
9.2	Người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi 1 con dưới 36 tháng tuổi	270	1.5	33	160.38					2	9.72		00.00	4	19.44	7	34.02	3	14.58	12	58.32									5	24.30
9.3	Người khuyết tật đặc biệt nặng đang mang thai và nuôi con dưới 36 tháng tuổi	270	2	0	00.00															0										
9.4	Người khuyết tật nặng đang mang thai và nuôi con dưới 36 tháng tuổi	270	2	3	19.44															3	19.44									
9.5	Người khuyết tật đặc biệt nặng đang nuôi từ 2 con trở lên dưới 36 tháng tuổi	270	2	0	00.00																									
9.6	Người khuyết tật nặng đang nuôi từ 2 con trở lên dưới 36 tháng tuổi	270	2	2	12.96													1	6.48	1	6.48									
9.7	Hộ gia đình đang nuôi dưỡng Người khuyết tật đặc biệt nặng	270	1	7,867	25,489.08	2,071	6,710.04	113	366.12	735	2,381.40	470	1,522.80	1,074	3,479.76	1,074	3,479.76	1,102	3,570.48	555	1,798.20	222	719.28	153	495.72	64	207.36	55	178.20	179	579.96
9.8	Nhận nuôi dưỡng, chăm sóc một Người khuyết tật đặc biệt nặng	270	1.5	118	573.48	75	364.50			6	29.16							9	43.74	17	82.62			1	4.86					10	48.60
9.9	Nhận nuôi dưỡng, chăm sóc từ 02 Người khuyết tật đặc biệt nặng trở lên	270	3	3	29.16					2	19.44									1	9.72									
	Tổng cộng kinh phí hàng tháng			85,420	376,492.86	16,492	74,379.06	1,126	5,252.04	12,407	51,929.10	6,968	30,371.76	11,400	49,884.66	7,870	34,501.14	11,363	52,674.30	9,313	39,599.28	2,874	13,561.02	2,571	10,593.18	849	3,633.66	592	2,797.74	1,595	7,315.92
	Mai táng phí			4,182	22,582.80	650	3,510.00	52	280.80	500	2,700.00	520	2,808.00	600	3,240.00	350	1,890.00	560	3,024.00	500	2,700.00	110	594.00	200	1,080.00	30	162.00	30	162.00	80	432.00
	Tổng cộng			89,602	399,075.66	17,142	77,889.06	1,178	5,532.84	12,907	54,629.10	7,488	33,179.76	12,000	53,124.66	8,220	36,391.14	11,923	55,698.30	9,813	42,299.28	2,984	14,155.02	2,771	11,673.18	879	3,795.66	622	2,959.74	1,675	7,747.92